

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		9.801.770.200.851	8.137.556.149.650
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.400.029.635.336	2.129.879.209.901
Tiền	111		32.729.635.336	192.879.209.901
Các khoản tương đương tiền	112		1.367.300.000.000	1.937.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.461.200.000.000	2.355.200.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.461.200.000.000	2.355.200.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.916.028.204.535	3.627.788.202.930
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		30.408.197.383	48.750.682.276
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16.455.101.476	98.851.993.579
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		776.800.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	1.092.364.905.676	3.480.185.527.075
Hàng tồn kho	140	V.4	35.000.000	439.106.757
Tài sản ngắn hạn khác	150		24.477.360.980	24.249.630.062
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		23.562.823.574	18.422.598.861
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		482.753.916	518.061.525
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		431.783.490	5.308.969.676



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		52.959.948.630.839	56.382.740.710.369
Các khoản phải thu dài hạn	210		4.166.939.305.381	8.323.423.383.342
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	2.086.315.545.207
Phải thu dài hạn khác	216	V.3	4.166.939.305.381	6.237.107.838.135
Tài sản cố định	220		74.035.446.463	76.284.124.077
Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	44.895.472.092	45.161.661.568
Nguyên giá	222		119.635.839.698	117.797.217.221
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(74.740.367.606)	(72.635.555.653)
Tài sản cố định vô hình	227	V.6	29.139.974.371	31.122.462.509
Nguyên giá	228		47.659.621.840	47.659.621.840
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18.519.647.469)	(16.537.159.331)
Bất động sản đầu tư	230	V.7	167.847.322.983	175.171.185.123
Nguyên giá	231		298.548.709.832	298.548.709.832
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(130.701.386.849)	(123.377.524.709)
Đầu tư tài chính dài hạn	250		48.505.345.000.000	47.756.469.800.000
Đầu tư vào công ty con	251	V.2	48.484.645.000.000	47.585.769.800.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		700.000.000	700.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		20.000.000.000	170.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		45.781.556.012	51.392.217.827
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	45.781.556.012	51.392.217.827
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		62.761.718.831.690	64.520.296.860.019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		4.585.087.178.446	5.164.520.766.372
Nợ ngắn hạn	310		1.739.548.716.374	2.307.289.996.605
Phải trả người bán ngắn hạn	311		5.552.651.694	21.556.063.362
Người mua trả tiền trước	312		-	112.470.878.864
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	63.249.087.884	2.553.694.201
Phải trả người lao động	314		946.116.629	1.993.697.209
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		22.187.809.720	63.110.479.549
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.364.757.034	2.808.470.364
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	5.327.819.188	3.168.996.408
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		711.384.615.171	1.428.615.384.187
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		928.535.859.054	671.012.332.461
Nợ dài hạn	330		2.845.538.462.072	2.857.230.769.767
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2.845.538.462.072	2.857.230.769.767
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		58.176.631.653.244	59.355.776.093.647
Vốn chủ sở hữu	410	V.11	58.176.631.653.244	59.355.776.093.647
Vốn cổ phần	411		44.729.227.060.000	33.132.826.590.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		44.729.227.060.000	33.132.826.590.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.211.560.416.270	3.211.560.416.270
Quỹ đầu tư phát triển	418		902.000.000.000	902.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.333.844.176.974	22.109.389.087.377
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.961.755.587.903	5.895.983.018.790
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		372.088.589.071	16.213.406.068.587
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		62.761.718.831.690	64.520.296.860.019

Hưng Yên, ngày 28 tháng 06 năm 2021

Người lập biểu

Nguyễn Diệu Linh

Kế toán trưởng

Phạm Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc

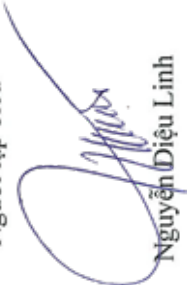
Nguyễn Việt Thắng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2021

Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2021		Quý II năm 2020		6 tháng đầu năm 2021		6 tháng đầu năm 2020	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	VI.1	41.706.429.376	-	541.090.247.988	-	152.975.893.936	-	618.782.712.341	-
02						30.167.600			
10	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	41.706.429.376		541.090.247.988		152.945.726.336		618.782.712.341	
11	Các khoản giảm trừ doanh thu	34.541.424.766		493.032.969.328		143.009.276.824		560.830.937.666	
20	Giá vốn hàng bán	7.165.004.610		48.057.278.660		9.936.449.512		57.951.774.675	
21	Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	415.480.270.965		1.519.293.466.628		1.461.676.915.591		2.612.402.746.620	
22	Doanh thu hoạt động tài chính	296.000.000.000		1.366.099.541.371		720.367.721.729		2.491.078.883.040	
23	Trong đó: Lợi nhuận công ty con chuyển về	18.410.166.060		106.448.471.995		525.808.736.246		186.848.071.779	
26	Chi phí tài chính	18.410.166.060		106.448.471.995		84.593.936.246		166.848.071.779	
30	Trong đó: Chi phí lãi vay	129.542.841.298		18.232.189.591		151.961.431.608		35.538.017.935	
31	Chi phí quản lý doanh nghiệp	274.692.268.217		1.442.670.083.702		793.843.197.249		2.447.968.431.581	
32	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)	219.951		-		219.951		-	
40	Thu nhập khác	446.451.699		-		446.457.986		404.997.453	
50	Chi phí khác	(446.231.748)		-		(446.238.035)		(404.997.453)	
51	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	274.246.036.469		1.442.670.083.702		793.396.959.214		2.447.563.434.128	
60	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	(97.842.552.602)		-		9.900.070.117		-	
	Chi phí thuế TNDN hiện hành	372.088.589.071		1.442.670.083.702		783.496.889.097		2.447.563.434.128	
	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)								

Người lập biểu


Nguyễn Diệu Linh

Kế toán trưởng


Phạm Thị Kim Oanh



Nguyễn Việt Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01		793.396.959.214	2.447.563.434.128
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		14.041.893.249	15.828.977.278
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(14.615.384.617)	20.000.000.000
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.396.752.956.200)	(2.611.768.105.468)
- Chi phí lãi vay	06		84.593.936.246	166.848.071.779
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		(519.335.552.108)	38.472.377.717
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		93.972.664.132	7.180.365.110
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		404.106.757	(16.321.790.567)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(50.245.062.300)	218.472.727.456
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(8.299.414.160)	(3.286.576.040)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(138.934.564.533)	(135.491.574.459)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh sản xuất kinh doanh	17		(47.407.328.851)	(123.469.100.046)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		(669.845.151.063)	(14.443.570.829)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.408.222.477)	(1.855.610.404)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		427.272.727	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9.262.500.000.000)	(2.432.613.784.431)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.616.015.545.207	267.800.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.354.060.400.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		398.400.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.916.696.418.366	2.503.814.478.699

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		2.308.570.613.823	337.145.083.864
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền trả nợ gốc vay	34		(712.238.461.325)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.656.336.576.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		(2.368.575.037.325)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(729.849.574.565)	322.701.513.035
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		2.129.879.209.901	837.622.842.688
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	1.400.029.635.336	1.160.324.355.723

Hưng Yên, ngày tháng năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Diệu Linh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
HÒA PHÁT
H. YÊN MỸ - T. HƯNG YÊN



Nguyễn Việt Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

2. Ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là:

- Cho thuê văn phòng
- Đầu tư tài chính

3. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

4. Cấu trúc Công ty

• Danh sách các công ty con

	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của Công ty	Quyền biểu quyết của Công ty
1 Công ty Cổ phần Gang thép Hòa Phát Địa chỉ: 66 Nguyễn Du, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam.	99,99%	99,99%
2 Công ty Cổ Phần Sản phẩm Thép Hòa Phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, phường Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.	99,99%	99,99%
3 Công ty Cổ phần phát triển Bất động sản Hòa Phát Địa chỉ: 66 Nguyễn Du, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam.	99,90%	99,90%
4 Công ty Cổ Phần Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát Địa chỉ: Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	99,99%	99,99%

• Danh sách các đơn vị trực thuộc

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại Hà Nội

Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại Đà Nẵng

Địa chỉ: 171 Trường Chinh, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại TP Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 643 Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

990
 01
 01
 TẬP
 ĐÀ
 01-1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các khoản mục tài sản có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản mục nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(b) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp đơn giá bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao được tính theo phương pháp khấu hao theo đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư cho thuê.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu do kết quả của một sự kiện trong quá khứ. Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông: Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận bằng giá phát hành sau khi trừ đi các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(b) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(c) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian, dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	1.029.453.919	219.126.038
Tiền gửi ngân hàng	31.700.181.417	192.660.083.863
Các khoản tương đương tiền	1.367.300.000.000	1.937.000.000.000
Cộng	1.400.029.635.336	2.129.879.209.901

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHÁT
 HƯNG YÊN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. Đầu tư vào công ty con

Công ty con	30/06/2021		01/01/2021		Giá trị hợp lý VND
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	
• Công ty CP Gang thép Hòa Phát	38.999.220.000.000	38.999.220.000.000	-	-	-
• Công ty Cổ Phần Sản phẩm Thép Hòa Phát	4.387.450.000.000	4.387.450.000.000	-	-	-
• Công ty CP Phát triển Bất động sản Hòa Phát	1.998.000.000.000	1.998.000.000.000	-	-	-
• Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát	3.099.975.000.000	3.099.975.000.000	-	-	3.099.975.000.000
• Công ty CP Đầu tư khoáng sản An Thông	-	-	-	-	845.030.800.000
• Công ty CP Thép Hòa Phát Hải Dương	-	-	-	-	7.095.864.000.000
• Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất	-	-	-	-	29.800.000.000.000
• Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên	-	-	-	-	1.000.000.000.000
• Công ty TNHH Ống Thép Hòa Phát	-	-	-	-	1.499.500.000.000
• Công ty TNHH Tôn Hòa Phát	-	-	-	-	2.000.000.000.000
• Công ty TNHH Chế tạo kim loại Hòa Phát	-	-	-	-	399.500.000.000
• Công ty CP Nội thất Hòa Phát	-	-	-	-	398.400.000.000
• Công ty TNHH Điện lạnh Hòa Phát	-	-	-	-	149.500.000.000
• Công ty CP Xây dựng và phát triển đô thị Hòa Phát	-	-	-	-	1.298.000.000.000
	48.484.645.000.000	48.484.645.000.000	47.585.769.800.000	47.585.769.800.000	47.585.769.800.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3. Phải thu khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác – ngắn hạn				
Lãi phải thu	96.712.338.073	-	58.097.040.266	-
Phải thu về cổ tức	993.219.491.026	-	3.416.491.096.676	-
Phải thu người lao động	1.510.242.895	-	1.060.335.033	-
Phải thu khác	922.833.682	-	4.537.055.100	-
Cộng ngắn hạn	1.092.364.905.676	-	3.480.185.527.075	-
Phải thu khác – dài hạn				
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	4.095.000.000	-	4.099.000.000	-
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận	4.162.844.305.381	-	6.233.008.838.135	-
Cộng dài hạn	4.166.939.305.381	-	6.237.107.838.135	-

4. Hàng tồn kho

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	35.000.000	-	35.000.000	-
Hàng hóa	-	-	404.106.757	-
Cộng	35.000.000	-	439.106.757	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2021	24.860.459.741	6.432.481.745	54.221.674.417	32.282.601.318	117.797.217.221
- Tăng do mua	-	-	4.035.663.636	2.372.558.841	6.408.222.477
- Tăng do đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	(4.569.600.000)	-	(4.569.600.000)
Số dư tại ngày 30/06/2021	24.860.459.741	6.432.481.745	53.687.738.053	34.655.160.159	119.635.839.698
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2021	7.358.502.903	4.926.019.340	35.483.074.463	24.867.958.947	72.635.555.653
- Khấu hao trong kỳ	1.243.022.988	137.896.512	2.925.761.345	1.494.006.682	5.800.687.527
- Thanh lý	-	-	(3.695.875.574)	-	(3.695.875.574)
Số dư tại ngày 30/06/2021	8.601.525.891	5.063.915.852	34.712.960.234	26.361.965.629	74.740.367.606
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2021	17.501.956.838	1.506.462.405	18.738.599.954	7.414.642.371	45.161.661.568
Tại ngày 30/06/2021	16.258.933.850	1.368.565.893	18.974.777.819	8.293.194.530	44.895.472.092

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2021	28.755.408.500	18.904.213.340	47.659.621.840
Số dư tại ngày 30/06/2021	28.755.408.500	18.904.213.340	47.659.621.840
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2021	-	16.537.159.331	16.537.159.331
Khấu hao trong kỳ	-	1.982.488.138	1.982.488.138
Số dư tại ngày 30/06/2021	-	18.519.647.469	18.519.647.469
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2021	28.755.408.500	2.367.054.009	31.122.462.509
Tại ngày 30/06/2021	28.755.408.500	384.565.871	29.139.974.371

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa VND
Nguyên giá	
Số dư ngày 01/01/2021	298.548.709.832
Số dư ngày 30/06/2021	298.548.709.832
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư ngày 01/01/2021	123.377.524.709
- Khấu hao trong kỳ	7.323.862.140
Số dư ngày 30/06/2021	130.701.386.849
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2021	175.171.185.123
Tại ngày 30/06/2021	167.847.322.983

8. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ dụng cụ	Chi phí sửa chữa văn phòng và nhà xưởng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	462.002.685	2.132.425.181	48.797.789.961	51.392.217.827
Tăng trong kỳ	33.356.590	226.668.040	5.941.380.000	6.201.404.630
Phân bổ trong kỳ	(129.995.682)	(629.419.599)	(11.052.651.164)	(11.812.066.445)
Số dư tại ngày 30/06/2021	365.363.593	1.729.673.622	43.686.518.797	45.781.556.012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ	30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.147.396.244	1.008.836.650	(1.573.483.198)	582.749.696
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	9.900.070.117	(4.883.319.576)	5.016.750.541
Thuế thu nhập cá nhân	123.989.432	59.432.671.787	(3.074.853.031)	56.481.808.188
Thuế nhà thầu nước ngoài	1.282.308.525	3.803.663.267	(3.918.192.333)	1.167.779.459
Các loại thuế, phí khác	-	281.936.607	(281.936.607)	-
Cộng	2.553.694.201	74.427.178.428	(13.731.784.745)	63.249.087.884

10. Phải trả khác

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả khác ngắn hạn		
Phải trả cổ tức	1.180.580.980	875.827.480
Các khoản phải trả khác	4.147.238.208	2.293.168.928
Cộng	5.327.819.188	3.168.996.408

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

11. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2020	27.610.741.150.000	3.211.560.416.270	13.018.605.516.290	902.000.000.000	44.742.907.082.560
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	16.213.406.068.587	-	16.213.406.068.587
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	5.522.085.440.000	-	(5.522.085.440.000)	-	-
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	(1.380.537.057.500)	-	(1.380.537.057.500)
Thu hồi cổ phiếu thưởng cho nhân viên làm cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-
Tải phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi, thù lao thành viên hội đồng quản trị	-	-	(220.000.000.000)	-	(220.000.000.000)
Biến động khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	33.132.826.590.000	3.211.560.416.270	22.109.389.087.377	902.000.000.000	59.355.776.093.647
Tại ngày 01/01/2021	33.132.826.590.000	3.211.560.416.270	22.109.389.087.377	902.000.000.000	59.355.776.093.647
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	783.496.889.097	-	783.496.889.097
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	11.596.400.470.000	-	(11.596.400.470.000)	-	-
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	(1.656.641.329.500)	-	(1.656.641.329.500)
Phân bổ quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-
Phân bổ quỹ khen thưởng ban điều hành và thù lao thành viên hội đồng quản trị	-	-	(306.000.000.000)	-	(306.000.000.000)
Tại ngày 30/06/2021	44.729.227.060.000	3.211.560.416.270	9.333.844.176.974	902.000.000.000	58.176.631.653.244

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

b. Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.472.922.706	3.313.282.659
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	4.472.922.706	3.313.282.659
Số lượng cổ phiếu thu hồi làm cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	4.472.922.706	3.313.282.659
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm 2021 VND	Quý II năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng	-	487.284.080.720
Doanh thu cung cấp dịch vụ	41.706.429.376	53.806.167.268
Cộng	41.706.429.376	541.090.247.988

2. Giá vốn hàng bán

	Quý II năm 2021 VND	Quý II năm 2020 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	449.408.785.456
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	34.541.424.766	43.624.183.872
Cộng	34.541.424.766	493.032.969.328

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm 2021 VND	Quý II năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	111.461.705.944	72.569.371.138
Lợi nhuận Công ty con chuyển về	296.000.000.000	1.366.099.541.371
Lãi CLTG đã thực hiện	326.257.329	624.554.119
Lãi CLTG chưa thực hiện	7.692.307.692	80.000.000.000
Cộng	415.480.270.965	1.519.293.466.628

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. Chi phí tài chính

	Quý II năm 2021 VND	Quý II năm 2020 VND
Chi phí đi vay	18.410.166.060	106.448.471.995
Lỗ CLTG chưa thực hiện	-	-
Cộng	18.410.166.060	106.448.471.995

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II năm 2021 VND	Quý II năm 2020 VND
Chi phí nhân viên	7.028.114.421	5.053.323.329
Chi phí khấu hao và phân bổ	3.039.961.519	4.290.070.047
Chi phí bằng tiền khác	119.474.765.358	8.888.796.215
Cộng	129.542.841.298	18.232.189.591

VII. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG TRƯỜNG HỢP CÓ BIẾN ĐỘNG TRÊN 10%

Lợi nhuận sau thuế Công ty **Quý II năm 2021** là 372 tỷ đồng, giảm 1.071 tỷ đồng tương ứng 74% so với cùng kỳ năm 2020 (**Quý II năm 2020** là 1.443 tỷ đồng) do lợi nhuận công ty con chuyển về giảm 1.070 tỷ đồng.

Hung Yên, ngày tháng năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Diệu Linh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

